

đến khô, hòa cần 2 lần, mỗi lần với 15 ml *ether dầu hóa* (30 °C đến 60 °C) (TT) trong khoảng 2 min, gạn bỏ dung dịch ether dầu hòa. Hòa tan cần trong 1 ml *ethanol* (TT) làm dung dịch thử.

Dung dịch được liệu đối chiếu: Lấy 1 g Hạ khô thảo (mẫu chuẩn), tiến hành chiết như mô tả ở phần Dung dịch thử.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 10 µl mỗi dung dịch trên. Sau khi triển khai sắc ký, lấy bản mỏng ra và để khô trong không khí. Quan sát dưới ánh sáng tử ngoại ở bước sóng 366 nm. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết phát quang tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch được liệu đối chiếu. Tiếp tục phun *dung dịch acid sulfuric 10 % trong ethanol* (TT), sấy bản mỏng ở 100 °C tới khi hiện rõ các vết. Quan sát dưới ánh sáng thường. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch được liệu đối chiếu.

Độ ẩm

Không quá 12,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 105 °C, 4 h).

Tro toàn phần

Không quá 13,0 % (Phụ lục 9.8).

Tro không tan trong acid

Không quá 3,0 % (Phụ lục 9.7).

Tạp chất (Phụ lục 12.11)

Thân cây: Không quá 5 %.

Tạp chất khác: Không quá 1 %.

Chất chiết được trong dược liệu

Không dưới 7,0 %, tính theo dược liệu khô kiệt.

Tiến hành theo phương pháp chiết nóng (Phụ lục 12.10).

Dùng *ethanol 96 %* (TT) làm dung môi.

Chế biến

Lấy dược liệu khô, loại bỏ tạp chất, rửa sạch, cắt đoạn ngắn, phơi khô, dùng sống.

Bảo quản

Dược liệu chưa cắt đoạn: Để nơi khô, tránh ẩm mốc.

Dược liệu đã chế biến: Để nơi khô ráo, tránh ẩm mốc, nên dùng trong 30 ngày sau khi chế biến.

Tính vị, quy kinh

Vị đắng, cay, tính hàn. Vào các kinh can đờm.

Công năng, chủ trị

Thanh can hòa, tán kết, minh mục, tiêu sưng. Chủ trị: Chứng đau đầu do can (gan) nóng bốc hỏa, đau mắt đỏ; kết hạch ở vùng cổ, bụng; tràng nhạc, bثور cổ, viêm tuyến nước bọt (Quai bị), viêm tắc tuyến sữa sưng đau.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 8 g đến 16 g, có thể dùng 20 g, dạng thuốc sắc.

HẬU PHÁC (Vỏ)

Magnoliae officinalis Cortex

Vỏ thân được làm khô của cây Hậu phác (*Magnolia officinalis* Rehd. et Wils.) hoặc cây Ao diệp hậu phác (*Magnolia officinalis* Rehd. et Wils. var. *biloba* Rehd. et Wils.), họ Ngọc lan (Magnoliaceae). Thu hoạch từ tháng 4 đến tháng 6, bóc lấy vỏ thân, phơi khô trong bóng râm hoặc sấy nhẹ đến khô.

Mô tả

Vỏ thân: Vỏ khô cuộn thành ống đơn hoặc ống kép, dài từ 30 cm đến 35 cm, dày 0,2 cm đến 0,7 cm, thường gọi là “đồng phát” (ống hậu phác). Đầu vỏ khô gần phần rễ loe ra như loa kèn, dài từ 13 cm đến 25 cm, dày 0,3 cm đến 0,8 cm, thường gọi là “hoa đồng phác”. Mặt ngoài màu nâu xám, thô, đôi khi dạng vảy dễ bóc ra, có lỗ vỏ hình bầu dục và có vân nhăn dọc rõ. Cạo bỏ vỏ thô hiện ra màu nâu vàng. Mặt trong màu nâu tím hoặc nâu tím thẫm, tương đối trơn, có sọc dọc nhỏ, cạo ra có vết dầu rõ. Chất cứng, khó bẻ gãy. Mặt gãy sần sùi, lấm tấm hạt, tầng ngoài màu nâu xám, tầng trong màu nâu tím hoặc nâu, có chất dầu, đôi khi có đốm trắng nhỏ gọi là “Kim tinh hậu phác” là loại tốt nhất. Mùi thơm, vị cay hơi đắng.

Vi phẫu

Lớp vỏ có trên 10 hàng tế bào, có khi thấy tầng vỏ bong ra. Phía ngoài vỏ có vòng tế bào mô cứng và phía trong rải rác nhiều tế bào chứa dầu và nhóm tế bào mô cứng. Tia libe có 1 đến 3 hàng tế bào rộng. Phần nhiều sợi xếp thành bó tập trung ở vùng trụ bì. Rải rác có các tế bào chứa dầu.

Bột

Màu nâu. Có nhiều sợi, đường kính 15 µm đến 32 µm, thành rất dày, đôi khi có hình lượn sóng hoặc hình răng cưa ở một cạnh, hóa gỗ, ống lỗ không rõ. Tế bào mô cứng hình vuông, hình bầu dục, hình trứng, hoặc dạng phân nhánh không đều, đường kính từ 11 µm đến 65 µm, đôi khi có vân sọc rõ. Tế bào dầu hình bầu dục hoặc hơi tròn, đường kính 50 µm đến 85 µm, chứa chất dầu màu nâu vàng. Mảnh bản gồm những tế bào hình chữ nhật có thành dày, màu vàng nâu.

Định tính

Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: *Silica gel G*.

Dung môi khai triển: *Cyclohexan - ethyl acetat - acetone* (9 : 1 : 0,5).

Dung dịch thử: Lắc 0,5 g bột dược liệu với 5 ml *methanol* (TT) trong 30 min, lọc, lấy dịch lọc làm dung dịch thử.

Dung dịch đối chiếu: Hòa tan magnolol chuẩn và honokiol chuẩn trong *methanol* (TT) để được dung dịch có nồng độ mỗi chất là 0,1 %. Nếu không có các chất đối chiếu, dùng 0,5 g bột vỏ Hậu phác (mẫu chuẩn), chiết như mô tả ở phần Dung dịch thử.

Cách tiến hành: Châm riêng biệt lên bản mỏng 5 µl dung dịch thử và dung dịch đối chiếu. Sau khi triển khai, để khô bản mỏng trong không khí ở nhiệt độ phòng, phun *dung dịch acid sulfuric 10 % trong ethanol (TT)*. Sấy bản mỏng ở 100 °C trong 10 min. Quan sát dưới ánh sáng thường. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch đối chiếu.

Độ ẩm

Không quá 15,0 % (Phụ lục 12.13). Dùng 10 g dược liệu, cắt nhỏ.

Tạp chất (Phụ lục 12.11).

Tỉ lệ vô chết: Không quá 2,0 %.

Tạp chất khác: Không quá 1,0 %.

Tro toàn phần

Không quá 6,0 % (Phụ lục 9.8).

Chất chiết được trong dược liệu

Không dưới 5,0 %, tính theo dược liệu khô kiệt.

Tiến hành theo phương pháp chiết lạnh (Phụ lục 12.10).

Dùng *ethanol 70 % (TT)* làm dung môi.

Chế biến

Hậu phác thái lát: Lấy vỏ đã phơi khô, rửa sạch trong thời gian ngắn (rửa lâu mất tinh dầu, giảm tác dụng), cạo bỏ lớp bên ngoài, thái lát dày.

Hậu phác tẩm nước gừng sao: Cứ 10 kg Hậu phác dùng 1 kg gừng tươi, giã nát, cho nước sạch vào vắt lấy nước cốt tẩm Hậu phác đã thái lát, ủ 6 h, sao vàng có mùi thơm là đạt. Sao gừng để làm tăng độ ẩm thuốc để đưa thuốc vào trung tiêu phát huy tác dụng.

Bảo quản

Dược liệu chưa chế biến: Để nơi khô ráo, tránh mất mùi thơm. Dược liệu đã chế biến: Để trong đồ đựng kín, tránh mốc mọt. Nếu mốc phải bỏ đi không được dùng. Nên dùng trong 20 ngày sau khi chế biến.

Tính vị, quy kinh

Vị cay, đắng, tính ôn. Vào các kinh tỷ, vị, đại tràng.

Công năng, chủ trị

Giáng khí tiêu đờm, tiêu thực, lợi thủy làm ẩm trung tiêu. Chủ trị: Thấp trệ làm tổn thương trung tiêu, ăn uống khó tiêu, đầy hơi chướng bụng, đại tiện lỏng hoặc sền sệt. Thương vị bị tức nôn mửa, thực tích khí trệ đại tiện bí nhưng phân không táo, nhiều đờm ho suyễn hoặc ngủ dậy có đờm nơi cổ họng.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 8 g đến 12 g dạng thuốc sắc hoặc hoàn tán, có thể dùng 16 g đến 20 g theo chỉ định của thầy thuốc hoặc yêu cầu của bài thuốc.

Kiêng kỵ

Tỳ vị kém, nguyên khí yếu, phụ nữ có thai không nên dùng.

HỆ (Hạt)

***Allii tuberosi* Semen**

Cửu tử, Phỉ tử, Phỉ thực, Hạt hệ

Hạt của quả chín đã phơi hay sấy khô của cây Hệ (*Allium tuberosum* Rottl. ex Spreng), họ Hành (Liliaceae). Thu hoạch vào mùa thu. Khi thấy chùm quả có quả già đã nứt ra, để lộ các hạt màu đen, cắt lấy cả chùm quả đem phơi khô, đập nhẹ và giữ lấy hạt, loại bỏ tạp chất, phơi hoặc sấy nhẹ đến khô.

Mô tả

Hạt chắc, có dạng nửa hình cầu, hơi dẹt, dài 2 mm đến 4 mm, rộng 1,5 mm đến 3 mm. Bên ngoài màu đen, mặt hơi nhô lên, thô ráp, có vân dạng lưới, mặt còn lại hơi lõm, có nếp nhăn không rõ. Đỉnh tù, gốc hơi nhọn có núm nhỏ nhô lên. Chất cứng. Mùi thơm nhẹ, vị hơi cay. Hạt không lép là loại tốt.

Bột

Màu đen xám. Soi kính hiển vi thấy mảnh vỏ hạt tế bào màu nâu hoặc nâu sậm, hình đa giác hoặc hình dạng không xác định, có các vân dạng lưới trên bề mặt. Mảnh nội nhũ tế bào thành dày, đa số bị vỡ thành các mảnh to gần tròn, hơi thuôn dài. Các giọt dầu màu hơi vàng.

Độ ẩm

Không quá 11,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 100 - 105 °C, 5 h).

Tro toàn phần

Không quá 7,0 % (Phụ lục 9.8).

Tro không tan trong acid

Không quá 1,0 % (Phụ lục 9.7).

Tạp chất

Không quá 1,0 % (Phụ lục 12.11).

Chất chiết được trong dược liệu

Tiến hành theo phương pháp chiết lạnh (Phụ lục 12.10).

Không được ít hơn 7,0 % tính theo dược liệu khô kiệt, dùng *ethanol 50 % (TT)* làm dung môi.

Không được ít hơn 10,0 % tính theo dược liệu khô kiệt, dùng *nước* làm dung môi.

Chế biến

Sao muối: Lấy dược liệu sạch, tẩm nước muối sao (Phụ lục 12.20). Dùng dung dịch muối ăn 20 % để tẩm đủ ẩm dược liệu, sao đến khô và có mùi thơm. Sao muối để tăng cường thuốc vào thận.

Bảo quản

Trong đồ đựng kín, tránh mốc mọt. Dược liệu sao muối dùng trong vòng 30 ngày sau khi sao.

Tính vị, quy kinh

Vị cay ngọt, tính ôn. Vào kinh thận, can.

Công năng, chủ trị

Ôn thận, trợ dương, cố tinh. Chủ trị: Thận dương hư suy.